

QUESTIONNAIRE FOR O.D.P. APPLICANTS

TO :

THE ORDERLY DEPARTURE PROGRAM

BOX - 58 - APO SAN FRANCISCO 96346 U.S.A

131 SOUTH SONG ROAD SOUTH BATHURAI BANGKOK - THAILAND 1011

A.- BASIC IDENTIFICATION DATA:

1/. Name: HUYNH NGOC LE S.N : 41/149151

2/. Other name :

3/. Date & place of birth : 19.12.1941 An hội village, Châu thành district, Bến Tre Province.

4/. Residence address : 25/3 Mỹ phú, Mỹ Trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp Province.

5/. Mailing address : 208 bis Lê thành Tôn street, the first District, Hồ Chí Minh City.

6/. Current occupation :

B.- RELATIVES TO ACCOMPANY ME:

Name	Date of birth	Place of birth	Sex	Ms	Relationship
1/. Nguyễn thị Thanh	15.11.1945	Mỹ trà- SaBéc	female	Married	Spouse
Mỹ					
2/. Huỳnh Ngọc chương	21.6.1965	Mỹ trà- CaoLãnh	Male	Single	Child
3/. Huỳnh thị Thanh	21.6.1967	Mỹ trà- CaoLãnh		single	
Loan			female		Child
4/. Huỳnh ngọc Thanh	14.1.1969	Thị trấn Mỹ-Trà Cn	Male	single	Child
5/. Huỳnh thị Thanh					
Phượng	11.6.1971	Sơn Bình- Chợ Lách	female	single	Child
6/. Huỳnh thị Thanh					
Trúc	14.1.1974	Mỹ trà- CaoLãnh	female	single	Child
7/. Huỳnh thị Thanh					
Hiền	04.1.1976	Mỹ trà- CaoLãnh	female	single	Child

C.- RELATIVES OUTSIDE VIETNAM:

1/. Closest Relative in U.S:

Name	Relationship	Address
LE THỊ DÀNH	Aunt-in-law	
		U.S.A

2/. Closest relative in other Foreign countries : in FRANCE

Name	Relationship	Address
Melle LE THỊ HẢI	Aunt-in-law	41 Rue de Seine - 75001 Paris
		77.240 Vert DEUIL - FRANCE.

COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead)

- | <u>NAME</u> | <u>ADDRESS</u> |
|--|--|
| 1. <u>Father</u> | |
| 1. Huỳnh Văn Cho (living) : 04 Bình thành, Bình Phú village, Bến Tre Province | |
| 2. <u>Mother</u> | |
| Phạm thị Giác (dead) | |
| 3. <u>Spouse</u> | |
| Nguyễn thị Thanh Mỹ (living) : 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 4. <u>Former spouse:</u> | |
| 5. <u>Children:</u> | |
| 1/ Huỳnh ngọc Chương (living) : 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 2/ Huỳnh thị Thanh Loan (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 3/ Huỳnh ngọc Thanh (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 4/ Huỳnh thị Thanh Phượng (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 5/ Huỳnh thị Thanh Trúc (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 6/ Huỳnh thị Thanh Hiền (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province. | |
| 6. <u>Siblings:</u> | |
| 1/ Huỳnh ngọc Châu (brother) | Captain of the Training Centre at Cao Lãnh, reeducation from 1975 to 1980, at An Giang Province. |
| 2/ Huỳnh văn Giúp (brother) | Non-commissioned officer of "Tiểu khu Kiến Hòa" at Bình phú village, Bến Tre province. |
| 3/ Huỳnh thị Vồn (sister) | Business at Bình phú village, Bến Tre province. |
| 4/ Huỳnh văn Liêng (brother) | Non-commissioned officer of "Tiểu khu Kiến Hòa" at Bình phú village, Bến Tre province. |
| 5/ Huỳnh thị Bền (sister) | Teacher at Bình phú village, Bến Tre province. |
| 6/ Huỳnh thị Chắc (sister) | Business at Bình phú village, Bến Tre province. |
| 7/ Huỳnh thị Nhân (sister) | Teacher at Bình phú village, Bến Tre province. |

E.- EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES or OTHER U.S. ORGANISATION OF YOU or YOUR SPOUSE.

- 1/ Name of person employed :
- 2/ Dates: From to
- 3/ Title of (last) Position Held:
- 4/ Agency / Company/ Office:
- 5/ Name of (last) Supervisor :
- 6/ Reason for living
- 7/ Training for job in vietnam :

F.- SERVICE WITH GVN or RVNAF by YOU or YOUR SPOUSE:

- 1/ Name of persons serving : HUYNH NGOC DE
- 2/ Dates : From 08.02.1963 to 30.4.1975
- 3/ Last Rank : CAPTAIN
- 4/ Ministry /Office / Military Unit : Kiên Phong

- 5/ Name of supervisor/ CO : Colonel Nguyễn văn Minh, Chief at "Tiểu khu Kiến
6/ Reason for leaving : Dissolved at 30.4.1975 Phong"
7/ Name of American advisor

HIPPLER - Advisory Team 84.APO - 96215

- 8/ U.S training courses in vietnam
9/ U.S awards or certificates

G.- TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU or YOUR SPOUSE:

H.- REEDUCATION OF YOU or YOUR SPOUSE:

- 1/ Name of person in reeducation : HUYNH NGOC DE
2/ Total time in reeducation : six years two months twenty days
3/ Still in reeducation

I.- ANY ADDITIONAL REMARKS:

Signature

Date

[Handwritten signature]

August 11th 1984

HUYNH NGOC DE

J.- PLEASE LIST HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS QUESTIONNAIRE

- a certificate of reeducation
- a certificate of Thước Officer student
- a certificate of Officer
- a certificate of driving in Army
- Birth-certificates of relatives accompany me
- a Marriage certificate

THẺ CĂN-CƯỚC SĨ-QUÂN		BỘ QUỐC-PHÒNG	
Số: 000770		Bộ Tổng Tham-Mưu QLVNCH	
		BỘ CHỈ-HUY TRUNG-TƯƠNG	
		ĐỊA-PHƯƠNG-QUÂN VÀ NGHĨA-QUÂN	
Họ và tên : HUYNH-NGOC-DE		KBC. 6.001, ngày 22-12-65	
Cấp-bậc : Chuẩn-Ủy		TƯ. CHỈ-HUY-TRƯỞNG ĐPQ + HQ	
Số quân : 149.151		Trưởng-Phòng Tổng Quân-Tai	
		THIÊN-LAI ĐỨC-CHUÂN	

Trại Thanh phong

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTĐ, ban hành theo công văn số 2563 ngày 21 tháng 11 năm 1972.

Số 246 GRT

0001 77 1235 2

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-RC ngày 10-5-1961 của Bộ Nội vụ:

Thi hành án văn, quyết định tha số 120 ngày 13 tháng 8 năm 1981

của Bộ Nội vụ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Huỳnh Ngọc Dã

Họ, tên thường gọi Huỳnh Ngọc Dã

Họ, tên bí danh

Sinh ngày tháng năm 1941

Nơi sinh Bến tre

Nơi đăng ký nhận khẩu thường trú trước khi bắt 23/3 ấp Mỹ phú, Mỹ trà, Cao Lãnh, Đồng Tháp

Cán tội Đại úy bộ binh trường phòng CTCT

Đã bắt ngày 20/6/1975 Án phạt 1000

Theo quyết định, án văn số 3-6 ngày 30 tháng 6 năm 1975 của

Bộ Nội vụ

Đã bị tăng án lần, cộng thành năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại 23/3 ấp Mỹ phú, Mỹ trà, Cao Lãnh Đồng Tháp

Nhận xét quá trình cải tạo

Đã xác định được thái độ cải tạo đúng đắn, yên tâm cải tạo. Lao động chấp hành công việc khá giỏi

Học tập tham gia đều đặn. Nội quy chấp hành nghiêm chỉnh.

Hàng năm được xếp loại cải tạo tốt trung bình của trại.

Đề nghị địa phương quan tâm giúp đỡ tiếp về mặt vật chất.

Chức vụ, đơn vị

Của Huỳnh Ngọc Dã

Định bản số 2819

Lập tại Ấn phẩm

Họ, tên, chức vụ người được cấp giấy

Ngày 10 tháng 9 năm 1981

Giám thị



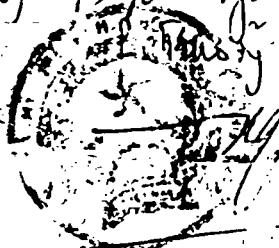
Huỳnh Ngọc Dã

Trung úy : Nguyễn Duy Vực

Chứng chỉ số 46/CH

Ph. Trâm C&C my fu

hư gđ 15 xu ngày 19/9/81



Ph. Trâm C&C

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

QUESTIONNAIRE FOR O.D.P APPLICANTS

TO :

THE ORDERLY DEPARTURE PROGRAM

BOX 58- APO SANFRANCISCO 96346 U.S.A.

A.- BASIC IDENTIFICATION DATA:

- 1/; Name: HUYNH NGOC DE S.N : 41/149151
- 2/. Other name :
- 3/. Date place of birth: 19.12.1941 An hội village, Châu thành district, Bến Tre Province.
- 4/. Residente Address : 23/3 Mỹ phú, Mỹ Trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp Province.
- 5/. Mailing address : 268 bis Lê thành Tôn street, the first District, Hồ Chí Minh City.
- 6/. Current occupation :

B.- RELATIVES TO ACCOMPANY ME:

Name	Date of birth	Place of birth	Sex	MS	Relationship
1/.Nguyễn thị Thanh Mỹ	: 15.11.1945	: Mỹ trà- SaĐéc	: Female	: Married	: Spouse
2/. Huỳnh Ngọc chương	: 21.5.1965	: Mỹ trà- CaoLãnh	: Male	: Single	: Child
3/. Huỳnh thị Thanh Loan	: 21.6.1967	: Mỹtrà- CaoLãnh	: female	: single	: Child
4/. Huỳnh ngọc Thanh	: 14.5.1969	: Thiệnmỹ- Trà On	: Male	: single	: Child
5/. Huỳnh thị Thanh Phượng	: 11.6.1971	: SơnĐịnh- ChợLách	: female	: single	: Child
6/. Huỳnh thị Thanh Trúc	: 14.2.1974	: Mỹtrà- CaoLãnh	: female	: single	: Child
7/. Huỳnh thị Thanh Hiền	: 04.2.1976	: Mỹtrà- CaoLãnh	: female	: single	: Child

C.- RELATIVES OUTSIDE VIETNAM:

1/.Closest Relative in U.S:

Name	Relationship	Address
LE THỊ ĐANH	: Aunt-in-law	:
:	:	:
:	:	:
:	:	:

2/. Cloest relative in other Foreign countries : in FRANCE

Name	Relationship
M ^{elle} LE THỊ HÀI	: Aunt-in-law
:	:

.- COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead)

NAME

ADDRESS

1. Father

1. Huỳnh Văn Cho (living) : 64 Bình thành, Bình Phú village, Bến Tre Province

2. Mother

Phạm thị Giác (dead)

3. Spouse

Nguyễn thị Thanh Mỹ (living) : 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

4. Former spouse:

5. Children:

1/ Huỳnh ngọc Chương (living) : 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

2/ Huỳnh thị Thanh Loan (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

3/ Huỳnh ngọc Thanh (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

4/ Huỳnh thị Thanh Phượng (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

5/ Huỳnh thị Thanh Trúc (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

6/ Huỳnh thị Thanh Hiền (living) 23/3 Mỹ phú, Mỹ trà village, Cao Lãnh district, Đồng Tháp province.

6. Siblings:

1/ Huỳnh ngọc Châu (brother) Captain of the Training Centre at Cao Lãnh, reeducation from 1975 to 1980, at An Giang Province

2/ Huỳnh văn Giúp (brother) Non-commissioned officer of "Tiểu khu Kiến Hòa" Bình Phú village, Bến Tre province.

3/ Huỳnh thị Vồn (sister) Business, at Bình Phú village, Bến Tre province.

4/ Huỳnh văn Liêng (brother) Non-commissioned officer of "Tiểu khu Kiến Hòa" at Bình Phú village, Bến Tre province.

5/ Huỳnh thị Bền (sister) Teacher at Bình Phú village, Bến Tre province.

6/ Huỳnh thị Chắc (sister) Business at Bình Phú village, Bến Tre province.

7/ Huỳnh thị Nhân (sister) Teacher at Bình Phú village, Bến Tre province.

E.- EMPLOYMENT BY U.S GOVERNMENT AGENCIES or OTHER U/S ORGANISATION OF YOU or YOUR SPOUSE.

1/ Name of person employed :

2/ Dates: From to

3/ Title of (last) Position Held:

4/ Agency / Company/ Office:

5/ Name of (last) Supervisor :

6/ Reason for living

7/ Training for job in vietnam :

F.- SERVICE WITH GVN or RVNAF by YOU or YOUR SPOUSE:

1/ Name of persons serving : HUYNH NGOC DE

2/ Dates : From 08.02.1963 to 30.4.1975

3/ Last Rank : CAPTAIN

4/ Ministry /Office / Military Unit : Kiên Phong

5/ Name of supervisor/ CO : Colonel Nguyễn Văn Minh, Chief at "Tiểu khu Kiến
6/ Reason for leaving : Dissolved at 30.4.1975 Phong
7/ Name of American advisor

HIPPLER - Advisory Team 84-APC - 96215

8/ U.S training courses in Vietnam

9/ U.S awards or certificates

G.- TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU or YOUR SPOUSE:

H.- REEDUCATION OF YOU or YOUR SPOUSE:

1/ Name of person in reeducation : HUYNH NGOC DE

2/ Total time in reeducation : six years two months twenty days

3/ Still in reeducation

I.- ANY ADDITIONAL REMARKS:

Signature

Date

[Handwritten Signature]

August, 11th 1984

HUYNH NGOC DE

J.- PLEASE LIST HERE ALL DOCUMENTS ATTACHED TO THIS QUESTIONNAIRE

- A certificate of reeducation
- A certificate of Thu Duc Officer Student
- A certificate of Officer
- A certificate of driving in Army
- Birth-certificates of Relatives accompany me
- A Marriage certificate
- Eight pictures of family

Đại tá LAM-SON/ Chỉ huy Trưởng Liên Trường Võ Khoa Thủ Đức	
Họ và Tên: HUYNH-NGOC-DE Số quân tuyền mộ: 41B149151 Ngày sinh: 19-12-1941 Nơi sinh: Quê Bến Tre (Kiến Hòa)	Số cấp: phải 0951/117K/01/5V R.B.C. 4.100, ngày 10.4.1963 Chữ ký và con dấu của Chỉ huy Trưởng, TRUYEN-DUY-HINH Trưởng Liên Trường
Đơn vị: Liên Trường Võ Khoa Thủ Đức TRƯỜNG BỘ BÌNH Đại đội: 5 Trung đội: 20 Cấp: Sinh Viên Sĩ Quan Trừ Bị (Khóa: 15)	Chữ ký của đương sự: <i>[Handwritten Signature]</i>

Huỳnh Ngọc Dề
Đại úy, tù cải tạo
được thả 9-10-81

Sponsor
LÊ thị Đanh
Kim Duyên

Đã trả tiền
11/04/84
Nguyễn